

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
(Kèm theo Quyết định số /2025 /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM (LÚA VÀ HOA MÀU)

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Giá bồi thường (đồng/m ²)
1	Lúa, năn bộp, bồn bồn	6.500
2	Bắp	6.300
3	Khoai các loại	18.600
4	Mía	14.000
5	Đậu các loại	4.200
6	Rau ăn lá các loại	18.200
7	Dưa hấu	26.700
8	Dưa lê, dưa lưới	84.600
9	Rau họ đậu	19.000
10	Rau lấy quả	23.500
11	Rau lấy củ hoặc lấy thân	29.500
12	Ớt	35.500
13	Gừng	29.500
14	Cây thơm, khóm	17.500
15	Cỏ trồng	7.800
16	Rau các loại khác chưa phân loại	15.500
17	Các loại hoa trồng tập trung trên nền đất (huệ, vạn thọ, cúc, sống đời, sao nhái)	
17.1	Có chăm sóc	100.000
17.2	Không chăm sóc	50.000

B. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM (CÂY ĂN TRÁI)

1. Đơn giá bồi thường cây ăn trái

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại cây	ĐVT	Mật độ tối đa (ha)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
01	Dừa	cây	156	800.000	606.000	282.000	110.000
02	Sabô	cây	450	550.000	380.000	229.000	110.000
03	Xoài, mít	cây	400	520.000	360.000	210.000	100.000
04	Cam, quýt, bưởi	cây	400	425.000	295.000	208.000	100.000
05	Chanh, tắc	cây	625	345.000	270.000	145.000	60.000
06	Vú sữa, bơ, dâu	cây	250	700.000	580.000	270.000	100.000
07	Khế	cây	400	584.000	380.000	200.000	80.000
08	Nhãn	cây	400	540.000	375.000	190.000	80.000
09	Cóc	cây	350	460.000	350.000	180.000	80.000
10	Mận, lý	cây	400	422.000	330.000	170.000	80.000
11	Lêkima	cây	450	415.000	330.000	170.000	80.000
12	Chùm ruột, ổi, ô môi	cây	450	430.000	340.000	185.000	60.000
13	Mãng cầu	cây	400	450.000	340.000	190.000	80.000
14	Đu đủ	cây	2.000	120.000	90.000	55.000	30.000
15	Sa ri	cây	450	480.000	350.000	190.000	80.000
16	Táo	cây	500	480.000	350.000	190.000	100.000
17	Me	cây	250	730.000	530.000	240.000	80.000
18	Trầu	bụi/nọc	1.200	110.000	70.000	40.000	20.000
19	Cà na	cây	400	460.000	300.000	180.000	80.000
20	Thanh long	bụi/nọc	1.200	209.000	158.000	100.000	25.000
21	Chuối	cây	2.000	70.000	50.000		30.000

Chia làm 04 loại:

- Loại A: Cây đang cho trái.
- Loại B: Cây sắp cho trái.
- Loại C: Cây lão, ít cho trái.
- Loại D: Cây dưới một năm tuổi.

Ghi chú: Mật độ cây trồng, các thời kỳ sinh trưởng của cây ăn trái được quy định theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt, Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đơn giá bồi thường cây kiểng, cây cảnh

Đơn vị tính: đồng

STT/ Loại	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Mai vàng, Mai Tứ quý, Mai Chiếu thủy, Đinh lăng		
A	Cây trồng có đường kính > 15cm	Cây	900.000
B	Cây trồng có đường kính > 10cm - 15cm	Cây	600.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	120.000
D	Cây có đường kính > 2cm - 5cm	Cây	60.000
E	Cây có đường kính ≤ 2cm	Cây	30.000
2	Cây Vạn tuế, Thiên tuế		
A	Cây có đường kính > 20cm	Cây	400.000
B	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
D	Cây có đường kính ≤ 5cm	Cây	30.000
3	Cây Vừng, Sanh, Si, Sung cảnh, Đa, Hồng nhung		
A	Cây có đường kính > 40cm	Cây	2.000.000
B	Cây có đường kính > 30cm - 40cm	Cây	1.200.000
C	Cây có đường kính > 20cm - 30cm	Cây	800.000

STT/ Loại	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
D	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	400.000
E	Cây có đường kính > 5 - 10cm	Cây	200.000
F	Cây có đường kính $\leq$ 5cm	Cây	50.000
4	Hoa giấy, Bông trang, Hoàng yến, Nguyệt quế, Ngâu, Thần kỳ		
A	Cây có đường kính > 15cm	Cây	400.000
B	Cây có đường kính > 10cm - 15cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
D	Cây có đường kính > 3cm – 5cm	Cây	50.000
E	Cây có đường kính $\leq$ 3cm	Cây	30.000
5	Cây Dừa cảnh, Cau bụi, Cau trắng, Cau vua		
A	Cây có đường kính > 30cm	Cây	300.000
B	Cây có đường kính > 20cm - 30cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	150.000
D	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
E	Cây có đường kính $\leq$ 5cm	Cây	40.000
6	Cây phát tài		
A	Cây có đường kính thân > 10cm	Cây	250.000
B	Cây có đường kính thân > 5cm - 10cm	Cây	150.000
C	Cây có đường kính thân > 3cm - 5cm	Cây	50.000
D	Cây có đường kính thân $\leq$ 3cm	Cây	20.000
7	Trinh nữ hoàng cung		
A	Cây có đường kính thân < 10cm	Cây	40.000
B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm	Cây	100.000

STT/ Loại	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
8	Đại tướng quân		
A	Cây có đường kính thân < 10cm	Cây	40.000
B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm	Cây	100.000
9	Đinh lăng		
A	Cây có đường kính thân < 10cm		100.000
B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm		442.000
10	Sứ		
A	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm	Cây	220.000
B	Cây có đường kính thân 20cm < 30cm	Cây	650.000
11	Chùm nguội	Cây	
A	Cây có đường kính thân < 10cm		
B	Cây có đường kính thân 10cm < 20cm		
12	Xương rồng	Bụi	60.000
13	Lưỡi hổ	Bụi	60.000
14	Đối với hàng rào trồng bằng các loại cây như: Bông trang, dâm bụt, xương rồng, mai chiếu thủy, quỳnh anh, đinh lăng, cây chè được chăm sóc, cây phát triển tốt		
A	Đã giáp tán	m ²	100.000
B	Chưa giáp tán hoặc không chăm sóc tốt	m ²	50.000
15	Đối với hàng rào bằng cây trồng khác các loại		
A	Có chăm sóc tạo cảnh	m ²	50.000
B	Trồng tự nhiên không chăm sóc	m ²	20.000
16	Đối với cây hoa kiểng trồng trong chậu thì bồi thường chi phí di chuyển		

STT/ Loại	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
A	Chậu có đường kính từ 1m trở lên đối với chậu tròn, chiều rộng từ 1m trở lên đối với chậu hình dạng khác	Chậu	100.000
B	Chậu có đường kính từ 0,5m đến nhỏ hơn 1m đối với chậu tròn, chiều rộng từ 0,5m đến nhỏ hơn 1m đối với chậu hình dạng khác	Chậu	50.000
C	Chậu có đường kính hoặc chiều rộng nhỏ hơn 0,5m	Chậu	20.000

Đối với cây hoa kiểng trồng trong chậu thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển.

3. Đơn giá bồi thường cây lấy gỗ, cây bóng mát

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Sao, dầu, xà cừ		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 30cm trở lên.	Cây	3.200.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.	Cây	1.600.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 15cm.	Cây	800.000
	- Loại D: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 8cm.	Cây	400.000
	- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	100.000
2	Bằng lăng		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 30cm trở lên.	Cây	1.600.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.	Cây	800.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 15cm.	Cây	400.000
	- Loại D: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 8cm.	Cây	200.000

STT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
	- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	100.000
3	Phượng vĩ, còng, bàng		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 50cm trở lên.	Cây	850.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 30cm đến dưới 50cm.	Cây	500.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.	Cây	250.000
	- Loại D: Có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 15cm.	Cây	150.000
	- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 5cm.	Cây	80.000
4	Bạch đàn, tràm, đước, cóc, vẹt		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	400.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	250.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	100.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	50.000
5	Tra, mắm, phi lao (<i>duong</i>)	Cây	
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	300.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	200.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	80.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	40.000
6	So đũa, cây gòn		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	200.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	100.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	50.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	20.000

STT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
7	Trứng cá, keo các loại		
	- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.	Cây	250.000
	- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	Cây	150.000
	- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.	Cây	80.000
	- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.	Cây	40.000

Quy định: Đường kính gốc các loại cây lấy gỗ được đo tại vị trí thân cây cách mặt đất là 1,3 mét.

4. Đơn giá bồi thường tre, trúc, lục bình

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên các loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Tre, tầm vông		
	+ Loại A: Trên 30 cây/bụi.	Bụi	520.000
	+ Loại B: Từ 20 cây/bụi đến 30 cây/bụi.	Bụi	370.000
	+ Loại C: Từ 10 cây/bụi đến dưới 20 cây/bụi.	Bụi	250.000
	+ Loại D: Dưới 10 cây/bụi.	Bụi	100.000
2	Trúc, lục bình		
	+ Loại A: Trên 100 cây/bụi.	Bụi	260.000
	+ Loại B: Từ 50 cây/bụi đến 100 cây/bụi.	Bụi	180.000
	+ Loại C: Từ 20 cây/bụi đến dưới 50 cây/bụi.	Bụi	125.000
	+ Loại D: Dưới 20 cây/bụi.	Bụi	50.000

5. Đơn giá bồi thường cây dừa nước

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên các loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
1	Cây dừa nước	m ²	17.000

C. ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI THỦY SẢN

1. Tôm Sú

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi				Ghi chú (*)
	Quảng canh (≥3 con/m² mặt nước)	Quảng canh cải tiến (≥ 5 con/m² mặt nước)	Bán thâm canh (≥ 10 con/m² mặt nước)	Thâm canh (> 20 con/m² mặt nước)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
≤ 30 ngày tuổi	3.000	5.000	35.000	40.000	
31-60 ngày tuổi	3.000	6.300	39.000	49.000	
61-90 ngày tuổi	3.000	7.600	44.000	58.000	
91-120 ngày tuổi	3.000	9.000	48.000	67.000	
121-150 ngày tuổi	3.000	Không bồi thường		76.000	
151-180 ngày tuổi	Không bồi thường			85.000	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường				

2. Tôm Thẻ chân trắng

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi			Ghi chú (*)
	Bán thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	Thâm canh (≥ 80 con/m ² mặt nước)	Siêu thâm canh (≥ 160 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	(3)	(4)	
≤ 30 ngày tuổi	37.000	59.000	101.000	
31-60 ngày tuổi	42.000	80.000	154.000	
61-90 ngày tuổi	47.400	100.600	206.000	
91-120 ngày tuổi	52.600	121.400	258.000	
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường			

3. Tôm Càng xanh

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Bán thâm canh ≤ 10 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	9.000	
31-60 ngày tuổi	16.000	
61-90 ngày tuổi	23.000	
91-120 ngày tuổi	30.000	
121-150 ngày tuổi	36.700	
151-180 ngày tuổi	43.600	
≥ 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

4. Cua

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 04 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	8.800	
31-60 ngày tuổi	14.300	
61-90 ngày tuổi	19.700	
91-120 ngày tuổi	25.200	
121-150 ngày tuổi	30.600	
> 150 ngày tuổi	Không bồi thường	

5. Cá Chẽm

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 03 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	23.300	
31-60 ngày tuổi	38.000	
61-90 ngày tuổi	52.600	
91-120 ngày tuổi	67.300	
121-150 ngày tuổi	82.000	
151-180 ngày tuổi	96.600	
181-210 ngày tuổi	111.200	
211-240 ngày tuổi	125.800	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

6. Cá Kèo

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 120 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	50.300	
31-60 ngày tuổi	65.000	
61-90 ngày tuổi	79.000	
91-120 ngày tuổi	93.000	
121-150 ngày tuổi	108.000	
151-180 ngày tuổi	122.000	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

7. Cá Chình

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	146.000	
31-60 ngày tuổi	164.000	
61-90 ngày tuổi	182.000	
91-120 ngày tuổi	200.000	
121-150 ngày tuổi	218.000	
151-180 ngày tuổi	236.000	
181-210 ngày tuổi	254.000	
211-240 ngày tuổi	273.000	
241-270 ngày tuổi	291.000	
271-300 ngày tuổi	309.000	
301-330 ngày tuổi	327.000	
331-360 ngày tuổi	345.000	
> 360 ngày tuổi	Không bồi thường	

8. Cá Bống tượng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	32.100	
31-60 ngày tuổi	43.300	
61-90 ngày tuổi	54.400	
91-120 ngày tuổi	65.500	
121-150 ngày tuổi	76.700	
151-180 ngày tuổi	87.800	
181-210 ngày tuổi	99.000	
211-240 ngày tuổi	110.000	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

9. Cá Sặc rằn

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	67.300	
31-60 ngày tuổi	89.700	
61-90 ngày tuổi	112.000	
91-120 ngày tuổi	134.400	
121-150 ngày tuổi	156.700	
151-180 ngày tuổi	179.000	
181-210 ngày tuổi	201.400	
211-240 ngày tuổi	224.000	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

10. Cá Lóc

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	82.000	
31-60 ngày tuổi	132.000	
61-90 ngày tuổi	182.000	
91-120 ngày tuổi	231.000	
121-150 ngày tuổi	281.000	
151-180 ngày tuổi	331.000	
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường	

11. Cá Trê

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 20 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	52.000	
31-60 ngày tuổi	83.000	
61-90 ngày tuổi	113.000	
91-120 ngày tuổi	144.000	
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường	

12. Cá Rô

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
≤ 30 ngày tuổi	50.200	
31-60 ngày tuổi	59.800	

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	
61-90 ngày tuổi	69.400	
91-120 ngày tuổi	79.000	
121-150 ngày tuổi	88.600	
151-180 ngày tuổi	98.000	
181-210 ngày tuổi	108.000	
211-240 ngày tuổi	117.400	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

13. Cá Tra

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 6 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	31.000	
31-60 ngày tuổi	49.700	
61-90 ngày tuổi	68.400	
91-120 ngày tuổi	87.000	
121-150 ngày tuổi	105.700	
151-180 ngày tuổi	124.300	
181-210 ngày tuổi	143.000	
211-240 ngày tuổi	161.600	
241-270 ngày tuổi	180.000	
271-300 ngày tuổi	199.000	
> 300 ngày tuổi	Không bồi thường	

14. Cá Trắm

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 2 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	12.400	
31-60 ngày tuổi	20.300	
61-90 ngày tuổi	28.200	
91-120 ngày tuổi	36.000	
121-150 ngày tuổi	44.000	
151-180 ngày tuổi	52.000	
181-210 ngày tuổi	60.000	
> 210 ngày tuổi	Không bồi thường	

15. Cá rô phi, Diêu hồng

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (≥ 5 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	14.000	
31-60 ngày tuổi	24.000	
61-90 ngày tuổi	33.300	
91-120 ngày tuổi	43.000	
121-150 ngày tuổi	52.500	
151-180 ngày tuổi	62.000	
181-210 ngày tuổi	72.000	
211-240 ngày tuổi	81.300	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

16. Cá chột*Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Thâm canh (60-80 con/m ² mặt nước)	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	10.000	
31-60 ngày tuổi	16.000	
61-90 ngày tuổi	22.000	
91-120 ngày tuổi	28.200	
121-150 ngày tuổi	34.200	
151-180 ngày tuổi	40.200	
181-210 ngày tuổi	46.300	
211-240 ngày tuổi	52.300	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

17. Cá thát lát*Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Nuôi ao mật độ 9 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	34.700	
31-60 ngày tuổi	41.800	
61-90 ngày tuổi	48.800	
91-120 ngày tuổi	55.900	
121-150 ngày tuổi	63.000	
151-180 ngày tuổi	70.000	
181-210 ngày tuổi	77.000	
211-240 ngày tuổi	84.200	
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường	

19. Sò huyết*Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú (*)
	Nuôi ao sò huyết trong ao, mật độ ≥ 70 con/m ² mặt nước	
(1)	(2)	
≤ 30 ngày tuổi	13.800	
31-60 ngày tuổi	14.600	
61-90 ngày tuổi	15.500	
91-120 ngày tuổi	16.300	
121-150 ngày tuổi	17.000	
151-180 ngày tuổi	18.000	
181-210 ngày tuổi	15.000	
> 210 ngày tuổi	Không bồi thường	

19. Artemia Salina*Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước*

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (100 con/lít)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	7.800
31-60 ngày tuổi	8.800
61-90 ngày tuổi	9.800
91-120 ngày tuổi	10.800
121-150 ngày tuổi	11.900
151-180 ngày tuổi	12.900

Ghi chú:

(*) Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(1) Bảng đơn giá tại Phụ lục IV bao gồm chi phí đào ao (nếu có), các thiết bị, vật tư đầu vào phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

(2) Cách xác định ngày tuổi vật nuôi là thủy sản căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, kê khai sản xuất ban đầu (nếu có) đối chiếu với lịch thời vụ đối với loại hình nuôi thâm canh; căn cứ vào lời khai của hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng, kê khai sản xuất ban đầu (nếu có) đối chiếu với lịch thời vụ đối với loại hình nuôi QCCT, quảng canh. có xác nhận của địa phương theo đúng quy định.

(3) Cách xác định mật độ vật nuôi là thủy sản căn cứ quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật.